TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2025/HNGĐ-ST
Ngày 17-6-2025
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Nhẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Trường Xuân

Bà Đào Đắc Cẩm Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Mỹ Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phan Ngọc Điểm - Kiểm sát viên.

Ngày 17-6-2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số thụ lý số: 53/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2025/QĐXXST-DS ngày 8-5-2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Việt T, sinh năm 1991; địa chỉ nơi cư trú: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (nhận văn bản): Anh Nguyễn Văn N; Sinh năm 1996; Địa chỉ liên hệ: Ấp Đ, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Là người đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 13-01-2025.

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1990; địa chỉ cư trú: Ấp P, xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11-02-2025, bản tự khai đề ngày 11-02-2025, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 11-02-2025, đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải đề ngày 25-4-2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Trương Việt T trình bày cho rằng năm 2010 Bà Trương Việt T và Ông Lê Văn Đ tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn ngày 11-11-2010 tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, Bà Trương

Việt T và Ông Lê Văn Đ sống ly thân từ năm 2011 đến nay, hiện tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Bà Trương Việt T yêu cầu xin ly hôn với Ông Lê Văn Đ. Về con chung giữa Bà Trương Việt T và Ông Lê Văn Đ có một con chung tên Lê Hạo T2 (sinh ngày 30-8-2010) vốn sống cùng Ông Lê Văn Đ và gia đình ông từ nhỏ đến nay; khi ly hôn Bà Trương Việt T đồng ý tiếp tục giao con chung cho Ông Lê Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, Bà Trương Việt T không phải cấp dưỡng cho con chung. Tài sản chung, nợ chung giữa Bà Trương Việt T và Ông Lê Văn Đ không có, không yêu cầu Toà án giải quyết. Nghĩa vụ cấp dưỡng vợ chồng sau khi ly hôn Bà Trương Việt T không yêu cầu.

Bị đơn Ông Lê Văn Đ đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng vắng mặt không có lý do và không có văn bản ý kiến gửi đến Tòa án.

Tại phiên tòa, Bà Trương Việt T vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Ông Lê Văn Đ vắng mặt không có lý do chính đáng; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện X phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã chấp hành các quy định Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt chưa chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về hôn nhân cho Bà Trương Việt T được ly hôn với Ông Lê Văn Đ; về con chung, giao cháu Lê Hạo T2 cho Ông Lê Văn Đ tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến đủ 18 tuổi, dành quyền thăm nom, chăm sóc con chung cho Bà Trương Việt T không ai được quyền ngăn cản; về cấp dưỡng cho con, tài sản chung, nợ chung không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét; tuyên án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Yêu cầu khởi kiện của Bà Trương Việt T là vụ án hôn nhân và gia đình về *"ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quy định khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình; bị đơn Ông Lê Văn Đ cư trú Ấp P, xã G, huyện X, tỉnh Sóc Trăng nên Tòa án nhân dân huyện X thụ lý, xét xử sơ thẩm theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; tại phiên tòa, Bà Trương Việt T vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt, Ông Lê Văn Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Trương Việt T và Ông Lê Văn Đ kết hôn đã được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2010 ngày 11-11-2010 là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật

Hôn nhân và gia đình. Theo Bà Trương Việt T trình bày vợ chồng chung sống thường xuyên phát sinh nhiều mâu thuẫn và đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Qua xác minh địa phương Ấp P, xã G, huyện X không nắm được nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn ly hôn giữa Bà Trương Việt T và Ông Lê Văn Đ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện để đương sự gặp gỡ hòa giải các mâu thuẫn, đoàn tụ nhưng Bà Trương Việt T vẫn kiên quyết xin ly hôn; Ông Lê Văn Đ nhận văn bản tố tụng thông báo về yêu cầu khởi kiện của Bà Trương Việt T đối với ông nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình… theo quy định tại Điều 17-Điều 23 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, từ năm 2011 đến nay thì Bà Trương Việt T và Ông Lê Văn Đ đã sống ly thân, mỗi người tự sống cuộc sống riêng, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình… là vi phạm nghiệm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc không đạt được. Xét Bà Trương Việt T yêu cầu ly hôn là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình và hướng dẫn tại Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16-5-2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Trương Việt T trình bày giữa Bà Trương Việt T và Ông Lê Văn Đ có một con chung tên Lê Hạo T2 (sinh ngày 30-8-2010) vốn sống cùng Ông Lê Văn Đ và gia đình Ông Lê Văn Đ từ nhỏ đến nay. Khi ly hôn Bà Trương Việt T đồng ý tiếp tục giao con chung cho Ông Lê Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng, Bà Trương Việt T không phải cấp dưỡng cho con chung; Ông Lê Văn Đ không có ý kiến gì về vấn đề con chung gửi đến Toà án; qua nguyện vọng của cháu Lê Hạo T2 muốn tiếp tục được sống cùng cha ruột là Ông Lê Văn Đ. Xét thấy, cháu Lê Hạo T2 vốn sống cùng với Ông Lê Văn Đ và gia đình Ông Lê Văn Đ từ nhỏ đến nay. Vì vậy, cần tiếp tục giao cháu Lê Hạo T2 cho Ông Lê Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là đảm bảo tốt nhất sự phát triển của cháu trong thời điểm hiện tại, phù hợp với điều kiện, nguyện vọng của Bà Trương Việt T, Ông Lê Văn Đ, cháu Lê Hạo T2 và đúng theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà Trương Việt T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Bà Trương Việt T không yêu cầu về cấp dưỡng cho con chung; Ông Lê Văn Đ không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Việt T trình bày không có; Ông Lê Văn Đ không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Bà Trương Việt T phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 14 Điều 3, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Trương Việt T với bị đơn Ông Lê Văn Đ:

- Về hôn nhân: Bà Trương Việt T được ly hôn với Ông Lê Văn Đ (Giấy chứng nhận kết hôn số 59/2010 ngày 11-11-2010 tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng).

- Về con chung: Tiếp tục giao cháu Lê Hạo T2 (sinh ngày 30-8-2010) cho Ông Lê Văn Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đã thành niên; Bà Trương Việt T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định pháp luật mà không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng cho con chung: Bà Trương Việt T không yêu cầu; Ông Lê Văn Đ không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trương Việt T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Ông Lê Văn Đ không có ý kiến về vấn đề này gửi đến Tòa án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm Bà Trương Việt T phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0008466 ngày 18-3-2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung), thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung); thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã được sửa đổi, bổ sung).

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Uỷ ban nhân dân xã nơi đương sự cư trú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Kim Nhẫn